

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - QUẢNG TRỊ**

Bản án số: 29/2026/HS-ST

Ngày 14/5/2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - QUẢNG TRỊ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Vĩnh .

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Ái Tân và ông Thiều Quang An.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Minh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Ông Trần Viết Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị, địa chỉ: số F, đường T, xã V, tỉnh Quảng Trị, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 25/2026/TLST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2026/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo: **Tạ Đình T**, sinh ngày 08 tháng 10 năm 1989 tại tỉnh Quảng Trị; nơi cư trú: **đội C, thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Tạ Quang N**, sinh năm 1960, đã chết và bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1961; anh chị em ruột: gia đình có 02 chị em, bị cáo là con út; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/02/2026 đến ngày 09/4/2026, sau đó được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng hình thức bảo lãnh; có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Ông **Trần Trọng P**, sinh năm 1987; địa chỉ: **thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**.
Vắng mặt.

2. Bà **Phan Thị T1**, sinh năm 1988; địa chỉ: **thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**; do ông **Trần Trọng P** đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 23/02/2026.
Vắng mặt.

3. Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1981; địa chỉ: **thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**.
Vắng mặt.

4. Ông **Thái Văn P1**, sinh năm 1977; địa chỉ: **thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**; do bà **Trần Thị G** đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 23/02/2026.
Vắng mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1948; địa chỉ: **thôn H, xã V, tỉnh Quảng Trị**.
Có mặt.

6. Ông **Trần Văn K**, sinh năm 1948; địa chỉ: **thôn H, xã V, tỉnh Quảng Trị**; do bà **Nguyễn Thị T2** đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 23/02/2026. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1961; địa chỉ: **thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**. Vắng mặt.
2. Bà **Tạ Thị Bích Đ**, sinh năm 1985; địa chỉ: **thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 00 giờ ngày 20/01/2026, **Tạ Đình T** điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 74H2-6644, mang theo lồng sắt bắt lợn, đèn pin, kìm, dây dù và dây cao su đến trại chăn nuôi lợn của gia đình bà **Trần Thị G**, ông **Thái Văn P1** tại **thôn N, xã V**. Lợi dụng đêm khuya, trại lợn không có người trông coi, **T** dùng kìm bẻ móc kim loại, kéo lưới B40, đưa lồng sắt vào chuồng và bắt trộm 02 con lợn, sau đó chở về nhà cất giấu. Theo kết luận định giá, 02 con lợn có trị giá 3.535.000 đồng.

Khoảng 00 giờ ngày 26/01/2026, **T** tiếp tục sử dụng xe mô tô trên và các công cụ chuẩn bị sẵn đến trại chăn nuôi lợn của gia đình bà **Nguyễn Thị T2**, ông **Trần Văn K** tại **thôn H, xã V**. **T** dùng kìm bẻ móc kim loại giữ lưới B40, kéo lưới ra, đưa lồng sắt vào chuồng và bắt trộm 05 con lợn, chở về nhà cất giấu. Theo kết luận định giá, 05 con lợn có trị giá 7.735.000 đồng.

Khoảng 00 giờ ngày 03/02/2026, **T** đến trại chăn nuôi lợn của gia đình ông **Trần Trọng P**, bà **Phan Thị T1** tại **thôn N, xã V**. **T** dùng kìm phá khóa không được nên tháo, kéo lưới B40 tạo khe hở để chui vào, dùng lồng sắt bắt trộm 06 con lợn, chia thành 02 lần vận chuyển về nhà cất giấu. Theo kết luận định giá, 06 con lợn có trị giá 9.695.002 đồng; phần lưới B40 bị hư hỏng có trị giá 90.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo **Tạ Đình T** đã 03 lần lén lút chiếm đoạt 13 con lợn của các bị hại, tổng trị giá 20.965.002 đồng.

Sau khi thực hiện hành vi, bị cáo nhận thức được việc làm của mình là sai nên đến **Công an xã V** tự thú và tự nguyện giao nộp toàn bộ 13 con lợn cùng các công cụ, phương tiện liên quan. Cơ quan tiến hành tố tụng đã trả lại 13 con lợn cho các chủ sở hữu hợp pháp. Các bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Ông **Trần Trọng Phước T3** sửa chữa phần lưới B40 bị hư hỏng, không yêu cầu bồi thường.

Tại Cáo trạng số 12/CT-VKSQTI-KV8 ngày 17/4/2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị truy tố bị cáo **Tạ Đình T** về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố; lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, lời khai của bị hại, kết luận định giá tài sản, biên bản thu giữ, xử lý vật chứng và

các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”; áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án tù từ 10-12 tháng nhưng cho hưởng án treo; xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và người tham gia tố tụng không có khiếu nại, tố cáo gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, bản kết luận định giá tài sản, vật chứng đã thu giữ, lời khai của các bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: trong các ngày 20/01/2026, 26/01/2026 và 03/02/2026, bị cáo **Tạ Đình T** đã lợi dụng đêm khuya, các trại chăn nuôi không có người trông coi, lén lút chiếm đoạt 13 con lợn của các bị hại với tổng trị giá 20.965.002 đồng.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, nhận thức rõ tài sản là của người khác nhưng vẫn chiếm đoạt nhằm phục vụ mục đích cá nhân. Tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt trên 2.000.000 đồng và dưới 50.000.000 đồng. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương, tạo tâm lý lo lắng trong nhân dân, nhất là đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Bị cáo có sự chuẩn bị công cụ, phương tiện, chọn thời điểm đêm khuya để thực hiện hành vi, vì vậy cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện 03 lần trộm cắp tài sản vào các ngày 20/01/2026, 26/01/2026 và 03/02/2026; mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, chưa lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự,

Ngoài ra, trong lần phạm tội ngày 26/01/2026, bị cáo trộm cắp tài sản của gia đình bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1948. Tại thời điểm phạm tội, bà **T2** là người đủ 70 tuổi trở lên. Bị cáo thực hiện tội phạm do lỗi cố ý, nên phải chịu thêm tình tiết tăng nặng “phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội, bị cáo đã tự thú tại **Công an xã V**; tự nguyện giao nộp toàn bộ 13 con lợn để cơ quan tiến hành tố tụng trả lại cho các bị hại, bồi thường thiệt hại số tiền 90.000 đồng cho người bị hại; quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Các bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn và lao động chính trong gia đình. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Việc áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, bởi tài sản không phải do cơ quan điều tra phát hiện, thu giữ thụ động khi bắt quả tang mà do bị cáo sau khi tự thú đã tự nguyện giao nộp toàn bộ tài sản chiếm đoạt, tạo điều kiện khôi phục lại quyền sở hữu cho các bị hại. Hành vi này thuộc trường hợp người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP.

[6] Về hình phạt chính và điều kiện cho hưởng án treo: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo điểm a khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự; có nơi cư trú rõ ràng tại **đội C, thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị**; có nhân thân ngoài lần phạm tội này chấp hành chính sách, pháp luật tại địa phương; tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả lại cho các bị hại; các bị hại xin giảm nhẹ; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn số tình tiết tăng nặng từ 02 tình tiết trở lên. Mặc dù bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, nhưng các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng và có lần phạm tội được bị cáo tự thú; do đó không thuộc trường hợp bắt buộc không cho hưởng án treo theo khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP.

Xét tính chất, mức độ hành vi, nhân thân bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và khả năng tự cải tạo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội; cho bị cáo được hưởng án treo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Vì vậy, căn cứ Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP, xử phạt bị cáo 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng là phù hợp.

[7] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định người phạm tội còn có thể bị phạt tiền. Tuy nhiên, bị cáo là lao động tự do, điều kiện kinh tế không ổn định, tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả lại cho các bị hại, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bồi thường thêm. Ông **Trần Trọng Phước T3** sửa chữa phần

lưới B40 bị hư hỏng, trị giá 90.000 đồng, bị cáo đã bồi thường đầy đủ theo yêu cầu. Vì vậy, căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử không xem xét buộc bị cáo phải bồi thường.

[9] Về xử lý vật chứng: Đối với 13 con lợn đã trả lại cho các chủ sở hữu hợp pháp là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với các công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội gồm kìm, đèn pin, lồng sắt bắt lợn, dây dù, dây cao su, áo quần mưa, áo mưa và khẩu trang y tế đã qua sử dụng, căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Alpha, biển kiểm soát 74H2-6644 và giấy đăng ký xe số 0020531 đứng tên ông **Tạ Quang N**: ông **N** đã chết, xe được bà **Nguyễn Thị H** và bị cáo sử dụng chung; bà **H**, bà **Tạ Thị Bích Đ** không biết việc bị cáo sử dụng xe để phạm tội, giá trị xe không đáng kể nên bị cáo, người liên quan bà **H** và bà **Đ** không có nguyện vọng nhận lại, cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

[10] Về các vấn đề khác: Đối với bà **Nguyễn Thị H** và bà **Tạ Thị Bích Đ**, quá trình điều tra xác định không biết nguồn gốc số lợn bị cáo mang về và không biết bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, nên không có căn cứ xử lý.

[11] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo **Tạ Đình T** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; khoản 1, 2, 3 Điều 65, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 85, Điều 86, Điều 87 và Điều 92 Luật Thi hành án hình sự; Điều 106, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về trách nhiệm hình sự: Xử phạt bị cáo **Tạ Đình T** 12 (mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 14 tháng 5 năm 2026.

Trường hợp trong thời gian thử thách, bị cáo **Tạ Đình T** cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp bị cáo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Giao bị cáo **Tạ Đình T** cho Ủy ban nhân dân xã **V**, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã **V** trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo **Tạ Đình T.**

2. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu tiêu hủy: 01 cái kim bằng kim loại chiều dài 16,5cm; 01 đèn pin loại có dây dùng để đội trên đầu, màu nâu đỏ; 01 lồng sắt bắt lợn đã qua sử dụng; 01 sợi dây dù dài 4,67m; 01 sợi dây cao su dài 2,36m; 01 bộ áo quần mưa; 01 áo mưa dạng áo mưa dơi đã qua sử dụng; 01 khẩu trang y tế đã qua sử dụng.

Tịch thu sung công quỹ nhà nước 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave Alpha, biển kiểm soát 74H2-6644 và 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy số 0020531, biển kiểm soát 74H2-6644, chủ đăng ký **Tạ Quang N.**, do **Công an tỉnh Q** cấp ngày 08/5/2007.

(Các vật chứng trên hiện có tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Quảng Trị và có đặc điểm được mô tả tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 22/4/2026).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tổ tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Buộc bị cáo **Tạ Đình T** phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Quảng Trị;
- Bị cáo;
- Bị hại; người liên quan;
- Cơ quan THAHS có thẩm quyền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Vĩnh